

Số: 04/SXD-STC

Hải Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29-12-2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 04 năm 2024 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; đăng ký thông tin phục vụ công bố giá; mức giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố gồm:

- Bảng 1: Giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể./. *TC*

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đồng Kim

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Hải

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: SXD, STC.

Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(kèm theo Công bố giá số 04/VXD-STC ngày 15-5-2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miền	Bình Giang	Cẩm Giăng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ loại 1	1000v	1.050	1.050	1.030	1.050	1.050	1.050	1.030	1.020	1.050	1.020	1.020	1.020
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.300	1.300	1.270	1.300	1.300	1.300	1.280	1.270	1.300	1.300	1.270	1.270
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.520	1.525	1.530	1.545	1.545	1.545	1.525	1.505	1.510	1.485	1.480	1.470
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	-	1.540	1.545	1.550	1.565	1.565	1.565	1.545	1.525	1.530	1.505	1.500	1.490
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.055	1.055	1.055	1.085	1.085	1.075	1.055	1.055	1.065	1.075	1.075	1.035
10	Cát vàng mô đun độ lớn $M_L > 2,0$	-	565	565	570	580	580	590	570	565	575	575	565	565
11	Cát vàng mô đun độ lớn $M_L = 1,5-2,0$	-	455	455	460	470	470	480	460	455	465	465	455	455
12	Cát đen mô đun độ lớn $M_L = 0,7-1,4$	-	245	245	250	260	260	270	250	245	255		245	245
13	Cát đen đắp nền	-	210	210	215	225	225	230	215	210	220		210	210
14	Đá 4x6	-	305	306	305	315	317	319	306	303	306	307	301	295
15	Đá 2x4	-	335	336	335	345	347	347	336	333	336	337	331	325
16	Đá 1x2	-	350	351	350	360	362	364	351	348	351	352	346	340
17	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	260	261	260	270	272	274	261	258	261	262	256	250
18	Đá hộc	-	290	291	290	300	302	304	291	288	291	292	286	280
19	Đá mặt	-	230	231	230	240	242	244	231	228	231	232	226	220
20	Đá 0,5 x 1	-	290	291	290	300	302	304	291	288	291	292	286	280
21	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	297	298	297	307	309	311	298	295	298	299	293	285
22	Cấp phối đá dăm loại II (Subbase)	-	285	286	285	295	297	299	286	283	286	287	276	270

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2023, cát đen đắp nền TCVN 4054-2005.

- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.

- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình thủy lợi, vận chuyển trực tiếp đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu

tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

72

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
23	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	đ/kg	21.700	Tiêu chuẩn: BS1387; ASTM A53A/A500; JIS G3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1)
24	Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	đ/kg	20.900	
25	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	đ/kg	20.600	
26	Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	đ/kg	26.300	
27	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	đ/kg	25.900	
28	Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	đ/kg	25.500	
29	Thép tấm đen cán nguội dày < 2mm	đ/kg	22.000	
30	Thép tấm đen cán nóng dày 2 ÷ 10mm	đ/kg	21.500	
31	Thép vuông đặc 12x12; 14x14 (Hải Phòng)	đ/kg	20.000	
32	Thép tấm inox 201, bề mặt bóng	đ/kg	55.000	
33	Thép tấm inox 304, bề mặt bóng	đ/kg	80.000	
34	Thép ống, hộp inox 201, bề mặt bóng	đ/kg	60.000	
35	Thép ống, hộp inox 304, bề mặt bóng	đ/kg	85.000	
36	Gỗ lim hộp (chiều dài ≤ 3m, lim Nam Phi)	đ/m ³	34.000.000	
37	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	28.000.000	
38	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	22.000.000	
39	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	8.000.000	
40	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dày 2 đến 3cm)	đ/m ³	3.800.000	
41	Cây chống (gỗ, tre luống) dài 4-5m	đ/cây	48.000	
42	Cọc tre gai Φ6-8 dài 2,5m	đ/m	5.000	
43	Xi măng trắng	đ/kg	3.300	
44	Đinh các loại	đ/kg	23.000	
45	Dây thép buộc 1mm (thép đen)	đ/kg	24.000	
46	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5mm	đ/kg	24.000	
47	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4.0mm	đ/kg	25.000	
48	Que hàn inox Kim Tín G-308 D2.0-4.0mm	đ/kg	100.000	
49	Xăng RON 95 -V	đ/lít	22.927	
50	Xăng RON 95 -III	đ/lít	22.555	
51	Dầu Diezel 0,05S -II	đ/lít	18.809	
52	Mazut N°2B (3,5S)	đ/kg	15.582	
53	Gas (Petrolimex)	đ/kg	30.000	
54	Tấm lợp Fibrociment dạng sóng kích thước 1520x910mm dày 5mm, loại 1	đ/tấm	42.600	Tấm lợp Đồng Anh (Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và VLXD Đồng Anh)
55	Tấm lợp Fibrociment dạng sóng kích thước 1800x910mm dày 5mm, loại 1	đ/tấm	51.700	
56	Tấm úp nóc Fibrociment kích thước 1075x330mm dày 5mm, loại 1	đ/viên	11.400	thi công hoàn thiện
57	Trần thạch cao phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm	đ/m ²	180.000	
58	Trần phẳng chịu nước (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường, tấm Cemboard Duraflex dày 4,5mm	đ/m ²	220.000	thi công hoàn thiện, chưa bao gồm sơn bả
59	Trần thạch cao phẳng (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc/Boral dày 9mm	đ/m ²	180.000	
60	Trần thạch cao giạt cấp (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc/Boral dày 9mm (tính theo diện tích tấm thạch cao)	đ/m ²	200.000	
61	Kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	đ/m ²	150.000	
62	- 5mm	đ/m ²	160.000	
63	Cửa đi panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, kính trắng Đáp Cầu dày 5mm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.100.000	cả bản lề inox, sơn
64	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.850.000	-
65	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.125.000	-
66	Cửa đi panô gỗ đặc, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.300.000	-
67	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	2.050.000	-
68	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.350.000	-
69	Cửa sổ panô kính, khung 4x8cm, kính trắng Đáp Cầu dày 5mm,	đ/m ²	1.050.000	-

	gỗ nhóm IV			
70	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.750.000	-
71	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.025.000	-
72	Cửa sổ panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x8cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.150.000	-
73	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.850.000	-
74	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.150.000	-
75	Cửa đi panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm, kính trắng Đập Cầu dầy 8mm, gỗ lim Lào	đ/m ²	3.900.000	-
76	Cửa đi panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm, gỗ lim Lào	đ/m ²	4.200.000	-
77	Cửa sổ panô kính, khung 4x8cm, kính trắng Đập Cầu dầy 8mm, gỗ lim Lào	đ/m ²	3.600.000	-
78	Cửa sổ panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x8cm, ván huỳnh dầy 3cm, gỗ lim Lào	đ/m ²	3.900.000	-
79	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ chò chỉ	đ/m	520.000	-
80	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Nam Phi	đ/m	620.000	-
81	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Lào	đ/m	1.100.000	-
82	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn) gỗ chò chỉ	đ/m	750.000	-
83	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Nam Phi	đ/m	890.000	-
84	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn) gỗ lim Lào	đ/m	1.700.000	-
85	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, độ 90, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đập Cầu dầy 5mm	đ/m ²	1.100.000	cả lắp dựng
86	Cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, độ 70, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đập Cầu dầy 5mm	đ/m ²	1.000.000	-
87	Vách kính khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, độ 90, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đập Cầu dầy 5mm	đ/m ²	950.000	-
88	Vách kính khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, độ 70, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đập Cầu dầy 5mm	đ/m ²	850.000	-
89	Khóa tay gạt Việt Tiếp chất liệu hợp kim, loại 04 chia (MSP: 04906/04908/04928)	đ/bộ	633.000	
90	Khóa tay gạt Việt Tiếp chất liệu hợp kim, loại 03 chia (MSP: 04502/04503/04504/04512)	đ/bộ	410.000	
91	Khoá tay nắm tròn Việt Tiếp chất liệu hợp kim, loại 03 chia (MSP: 04204/04205/04206/04207/04211/04215/04216)	đ/bộ	160.000	
92	Clemon Việt Tiếp chất liệu hợp kim, loại không khóa (MSP: 09781/09792/09892/09982/09996)	đ/bộ	100.000	
93	Khóa treo gang Việt Tiếp 1466/38	đ/chiếc	30.000	
94	Khóa treo đồng bầm Việt Tiếp 0145MB	đ/chiếc	80.000	
95	Khóa tay gạt Huy Hoàng chất liệu inox 304, loại 05 chia (MSP: SS8534/SS8537)	đ/bộ	1.065.000	
96	Khóa tay gạt Huy Hoàng chất liệu inox 304, loại 03 chia (MSP: SS5834/SS5837)	đ/bộ	835.000	
97	Khoá tay nắm tròn Huy Hoàng chất liệu hợp kim, loại 03 chia (MSP: EX02/EX03/EX05)	đ/bộ	190.000	
98	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông đặc 12x12, 14x14, sơn 3 nước	đ/kg	40.000	cả lắp dựng
99	Hoa sắt cửa sổ, sắt hộp 12x12, 14x14, sơn 3 nước	đ/kg	55.000	-
100	Lan can, sen hoa inox 304	đ/kg	145.000	-
101	Cửa đi kính cường lực dầy 12mm (kính Việt Nhật)	đ/m ²	900.000	-
102	Cửa đi kính cường lực dầy 10mm (kính Việt Nhật)	đ/m ²	750.000	-
103	Bàn lễ sân FC34	đ/chiếc	1.650.000	VVP-Thái Lan
104	Bàn lễ kệ kính SW303	đ/chiếc	350.000	
105	Kệ kính dưới FT10	đ/chiếc	350.000	
106	Kệ kính trên FT20	đ/chiếc	350.000	
107	Kệ đỉnh FT30	đ/chiếc	350.000	
108	Kệ kính góc FT40	đ/chiếc	450.000	
109	Khóa sân FL50	đ/chiếc	450.000	
110	Pát kính U vuông GC-502	đ/chiếc	50.000	
111	Tay nắm inox chữ H dài 600mm	đ/bộ	650.000	

112	Tay nắm inox chữ L dài 300/500mm	đ/bộ	450.000	
113	Sơn chống rỉ Alkyd màu đỏ	đ/kg	42.000	CTCP sơn tổng hợp Hà Nội
114	Sơn phủ Alkyd các màu	đ/kg	52.000	
115	Biển báo hình tam giác A=700mm	đ/chiếc	450.000	Thép mạ kẽm, dán phản quang loại IV (3900), sản xuất theo TCVN 7887:2008 và QCVN 41:2019
116	Biển báo hình tam giác A=900mm	đ/chiếc	850.000	
117	Biển báo hình tròn Ø700mm	đ/chiếc	850.000	
118	Biển báo hình tròn Ø900mm	đ/chiếc	1.400.000	
119	Biển báo hình vuông, hình chữ nhật	đ/m ²	1.720.000	
120	Cột biển báo thép ống Ø80, sơn 02 màu trắng-đỏ	đ/m	180.000	
121	Màng phản quang 3M seri 3400 (loại III)	đ/m ²	450.000	3M
122	Màng phản quang 3M seri 3900 (loại IV)	đ/m ²	530.000	-
123	Màng chống thấm Sikaproof Membrane	đ/kg	44.000	Sika
124	Màng chống thấm Sika Bituseal T-130SG	đ/m ²	125.000	-
125	Màng chống thấm Sika Bituseal T-140SG	đ/m ²	150.000	-
126	Màng chống thấm Sika Bituseal T-140MG	đ/m ²	165.000	-
127	Chất chống thấm Sikatop Seal 105	đ/kg	20.700	-
128	Chất chống thấm Sikatop Seal 107	đ/kg	29.500	-
129	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 731	đ/kg	210.000	-
130	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 732	đ/kg	300.000	-
131	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 752	đ/kg	330.000	-
132	Băng cản nước Sika Waterbars V-20	đ/m	130.000	-
133	Băng cản nước Sika Waterbars V-25	đ/m	180.000	-
134	Băng cản nước Sika Waterbars V-32	đ/m	220.000	-
135	Băng cản nước Sika Waterbars O-20	đ/m	200.000	-
136	Băng cản nước Sika Waterbars O-25	đ/m	240.000	-
137	Băng cản nước Sika Waterbars O-32	đ/m	270.000	-
138	Phụ gia chống thấm Sika Latex	đ/lít	74.000	-
139	Phụ gia chống thấm Sika Latex TH	đ/lít	49.000	-
II VẬT LIỆU ĐIỆN				
1	Công tắc đơn CT01-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	5.000	Vinakip
2	Công tắc đôi CT02-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	7.500	
3	Ổ cắm đơn OC01-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	6.000	
4	Ổ cắm đôi OC04-10A (lắp nổi)	đ/chiếc	10.000	
5	Hạt công tắc 1 chiều 10A	đ/chiếc	8.600	Sino-Vanlock seri S18
6	Hạt công tắc 2 chiều 10A	đ/chiếc	15.300	
7	Mặt hình chữ nhật 1; 2; 3 lỗ	đ/chiếc	11.400	-
8	Mặt hình chữ nhật 4; 5; 6 lỗ	đ/chiếc	14.500	-
9	Mặt hình chữ nhật chứa aptomat	đ/chiếc	11.400	-
10	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/chiếc	26.800	-
11	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	đ/chiếc	40.500	-
12	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A có 1 hoặc 2 lỗ	đ/chiếc	33.000	-
13	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A có 1 hoặc 2 lỗ	đ/chiếc	39.500	-
14	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/chiếc	38.000	-
15	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	đ/chiếc	51.800	-
16	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A có 1 hoặc 2 lỗ	đ/chiếc	40.500	-
17	Hạt ổ cắm điện thoại 4 dây	đ/chiếc	47.000	-
18	Hạt ổ cắm máy tính 8 dây	đ/chiếc	66.000	-
19	Hạt ổ cắm anten tivi	đ/chiếc	36.500	-
20	Hạt đèn báo xanh/đỏ	đ/chiếc	15.000	-
21	Đế nhựa hình chữ nhật (âm tường)	đ/chiếc	3.800	Sino-Vanlock
22	Đế nhựa hình chữ nhật (lắp nổi)	đ/chiếc	6.000	
23	Hộp nhựa nối dây âm tường KT 110x110x50mm	đ/chiếc	16.500	-
24	Hộp nhựa nối dây âm tường KT 160x160x50mm	đ/chiếc	34.000	-
25	Tủ điện E4FC 2 chứa 2-4 module	đ/chiếc	106.000	-
26	Tủ điện E4FC 4 chứa 4-8 module	đ/chiếc	209.000	-

72

27	Tủ điện E4FC 8 chứa 8-12 module	đ/chiếc	242.000	-
28	Tủ điện kim loại CKE KT 400x300x150mm	đ/chiếc	487.000	-
29	Tủ điện kim loại CKE KT 500x400x150mm	đ/chiếc	570.000	-
30	Tủ điện kim loại CKE KT 600x450x200mm	đ/chiếc	778.000	-
31	Bộ đèn huỳnh quang T8 36W	đ/bộ	135.000	Rạng Đồng
32	Bộ đèn huỳnh quang đôi T8 2x36W	đ/bộ	190.000	-
33	Bộ đèn huỳnh quang đôi T8 2x36W, có phản quang chia sáng	đ/bộ	250.000	-
34	Bộ đèn LED Tube T8L TT01 M11/20Wx1, bóng thủy tinh	đ/bộ	165.000	-
35	Bộ đèn LED Tube đôi 2x20W, bóng thủy tinh	đ/bộ	250.000	-
36	Đèn LED Downlight âm trần AT11L Ø90/7W	đ/chiếc	97.000	-
37	Đèn LED Downlight âm trần AT11L Ø110/9W	đ/chiếc	137.000	-
38	Đèn LED ốp trần LN03L Ø230/7W	đ/chiếc	160.000	-
39	Đèn LED ốp trần LN03L Ø270/14W	đ/chiếc	220.000	-
40	Đèn compact ốp trần CL-0415 3UT3/3UT4 Ø286/15W	đ/chiếc	172.000	-
41	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10W	đ/chiếc	523.000	-
42	Đèn LED chỉ dẫn 1 mặt D CD01 40x20/2.2W	đ/chiếc	633.000	-
43	Đèn LED chỉ dẫn 2 mặt D CD01 40x20/2.2W	đ/chiếc	653.000	-
44	Quạt trần cánh nhôm, đường kính cánh 1400mm (cả hộp số)	đ/chiếc	650.000	Điện cơ Thống Nhất
45	Quạt treo tường cánh 400mm, chuyển hướng động cơ điện	đ/chiếc	330.000	
46	Quạt thông gió cánh 250mm	đ/chiếc	300.000	
47	Bảng điện nhựa kích thước 180x250	đ/chiếc	12.000	Tiền Phong - Hải Phòng
48	Bảng điện nhựa kích thước 150x200	đ/chiếc	8.000	
49	Máng điện nhựa 18x10mm (lắp nổi)	đ/m	4.700	
50	Máng điện nhựa 28x10mm (lắp nổi)	đ/m	6.400	Sino-Vanlock
51	Máng điện nhựa 60x40mm (lắp nổi)	đ/m	16.000	
52	Ống luồn dây điện Ø16 SP9016L	đ/m	5.900	
53	Ống luồn dây điện Ø20 SP9020L	đ/m	8.000	
54	Ống luồn dây điện Ø25 SP9025L	đ/m	11.200	
55	Ống luồn dây điện Ø32 SP9032L	đ/m	20.800	
56	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 SP9016CM	đ/m	3.400	
57	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 SP9020CM	đ/m	4.200	
58	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 SP9025CM	đ/m	5.900	
59	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 SP9032CM	đ/m	12.900	LS Vina
60	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN52c 15A + 50A	đ/chiếc	675.000	
61	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN102c 15A + 100A	đ/chiếc	910.000	
62	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN202c 125A + 250A	đ/chiếc	1.670.000	-
63	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN402c 250A + 400A	đ/chiếc	4.100.000	-
64	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN53c 15A + 50A	đ/chiếc	790.000	-
65	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN103c 15A + 100A	đ/chiếc	1.050.000	-
66	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN203c 100A + 250A	đ/chiếc	1.990.000	-
67	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN403c 250A + 400A	đ/chiếc	4.980.000	-
68	Aptomat khối (HB) 2 cực 10A + 40A	đ/chiếc	45.000	Sino-Vanlock
69	Aptomat tép (MCB) 1 cực PS45N 10A + 40A	đ/chiếc	43.000	
70	Aptomat tép (MCB) 2 cực PS45N 10A + 40A	đ/chiếc	96.000	
71	Aptomat tép (MCB) 2 cực PS45N 50A + 63A	đ/chiếc	130.000	-
72	Aptomat tép (MCB) 3 cực PS45N 10A + 40A	đ/chiếc	210.000	-
73	Aptomat tép (MCB) 3 cực PS45N 50A + 63A	đ/chiếc	280.000	-
74	Cầu chì tự rơi FCO 35kV - Sứ	đ/chiếc	3.263.000	Đồng Anh
75	Cầu chì tự rơi FCO 24kV - Sứ	đ/chiếc	2.609.000	
76	Cáp điện thoại vỏ bọc PVC 2x2x0,5mm ²	đ/m	5.600	Sino-Vanlock
77	Cáp nối mạng máy tính 4x2x0,5 CAT5UTP	đ/m	9.300	-
78	Cáp nối mạng máy tính 4x2x0,5 CAT6UTP có trục nhựa	đ/m	13.600	-
79	Đầu cốt đồng nhôm AM25	đ/chiếc	12.000	
80	Đầu cốt đồng nhôm AM35	đ/chiếc	15.000	

81	Đầu cột đồng nhôm AM50	đ/chiếc	20.000	
82	Đầu cột đồng nhôm AM70	đ/chiếc	25.000	
83	Đầu cột đồng nhôm AM95	đ/chiếc	30.000	
84	Đầu cột đồng nhôm AM120	đ/chiếc	35.000	
85	Đầu cột đồng nhôm AM150	đ/chiếc	40.000	
86	Đầu cột đồng nhôm AM185	đ/chiếc	45.000	
87	Đầu cột đồng nhôm AM240	đ/chiếc	50.000	
88	Đầu cột đồng nhôm AM300	đ/chiếc	60.000	
89	Đầu cột đồng M10	đ/chiếc	5.000	
90	Đầu cột đồng M16	đ/chiếc	8.000	
91	Đầu cột đồng M25	đ/chiếc	15.000	
92	Đầu cột đồng M35	đ/chiếc	20.000	
93	Đầu cột đồng M50	đ/chiếc	25.000	
94	Đầu cột đồng M70	đ/chiếc	30.000	
95	Đầu cột đồng M95	đ/chiếc	35.000	
96	Đầu cột đồng M120	đ/chiếc	40.000	
97	Đầu cột đồng M150	đ/chiếc	45.000	
98	Đầu cột đồng M185	đ/chiếc	55.000	
99	Đầu cột đồng M240	đ/chiếc	70.000	
100	Đầu cột đồng M300	đ/chiếc	85.000	
101	Ghép nối cáp nhựa GN4 1BL 25-120	đ/chiếc	15.000	
102	Ghép nối cáp nhựa GN2 2BL 25-120	đ/chiếc	25.000	
103	Ghép nhôm loại 2BL 16-70	đ/chiếc	25.000	
104	Ghép nhôm loại 2BL 25-150	đ/chiếc	30.000	
105	Ghép nhôm loại 3BL 16-70	đ/chiếc	30.000	
106	Ghép nhôm loại 3BL 50-240	đ/chiếc	50.000	
107	Móc sứ báo hiệu cáp ngầm	đ/chiếc	32.000	
108	Băng ni lông báo hiệu cáp ngầm khổ 0,5m	đ/m	18.000	
109	Băng dính cách điện 18mmx20Y	đ/cuộn	10.000	
110	Thép xà, giá đỡ, các chi tiết thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	37.000	
111	Bu lông thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	40.000	
112	Chuỗi cách điện Polymer 24kV-70kN	đ/chuỗi	370.000	DTR
113	Chuỗi cách điện Polymer 35kV-70kN	đ/chuỗi	445.000	-
114	Chuỗi cách điện Polymer 24kV-120kN	đ/chuỗi	440.000	-
115	Chuỗi cách điện Polymer 35kV-120kN	đ/chuỗi	535.000	-
116	Phụ kiện chuỗi cách điện đơn 24kV và 35kV (gồm 4 chi tiết: 02 khóa CK + 01 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ/néo)	đ/bộ	120.000	VN
117	Phụ kiện chuỗi cách điện kép 24kV và 35kV (gồm 7 chi tiết: 02 khóa CK + 02 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ + 02 kháng cáp)	đ/bộ	320.000	-
118	Chống sét van LA 24kV	đ/bộ	4.650.000	Cooper
119	Chống sét van LA 35kV	đ/bộ	6.440.000	-
120	Chống sét van LA 42kV	đ/bộ	6.675.000	-
III VẬT LIỆU CÁP THOÁT NƯỚC				
1	Đồng hồ nước MNK - RP 190 Qn 2,5 DN20 Zener-coma	đ/chiếc	618.000	đã bao gồm chi phí kiểm định
2	- MNK - RP 260 Qn3,5 DN25 Zener-coma	đ/chiếc	1.290.000	
3	- MNK - RP 300 Qn10 DN40 Zener-coma	đ/chiếc	2.050.000	
4	Đồng hồ GKM, model KSM DN15 cấp C thân nhựa+van+rắc co	đ/chiếc	456.000	-
5	Đồng hồ Blua Meter - BMR 15C đa tia cấp C (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	500.000	-
6	Đồng hồ AUT PN10/16 DN15	đ/chiếc	440.000	-
7	- DN20	đ/chiếc	530.000	-
8	- DN25	đ/chiếc	870.000	-
9	- DN40	đ/chiếc	1.810.000	-
10	Đồng hồ P-Max nối bích PN16 DN50 (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	6.699.000	-
11	- DN65	đ/chiếc	7.896.000	-
12	- DN80	đ/chiếc	9.319.000	-
13	- DN100	đ/chiếc	11.368.000	-

14	Máy bơm nước đẩy cao Panasonic GP-250JXX 250W	đ/chiếc	2.773.000	
15	Máy bơm nước đẩy cao Panasonic GP-350JA 350W	đ/chiếc	4.100.000	
16	Bồn nước Inox 5000 lít	đ/chiếc	13.050.000	Tân Á- Đại Thành (bồn ngang, đã bao gồm chân đế)
17	Bồn nước Inox 4000 lít	đ/chiếc	10.450.000	
18	Bồn nước Inox 3000 lít	đ/chiếc	8.550.000	
19	Bồn nước Inox 2000 lít	đ/chiếc	5.550.000	
20	Bồn nước Inox 1500 lít	đ/chiếc	4.350.000	
21	Bồn nước Inox 1000 lít	đ/chiếc	2.920.000	
22	Bồn nước Inox 500 lít	đ/chiếc	2.100.000	
23	Trụ nước chữa cháy 100 (TQ)	đ/bộ	2.750.000	
24	Trụ nước chữa cháy TN125 (Quốc Phòng) 3 họng lấy nước	đ/bộ	9.200.000	
25	Bộ tiêu lệnh chữa cháy	đ/bộ	100.000	
26	Bình bột chữa cháy MFZ4-BC (TQ)	đ/bình	200.000	
27	Bình khí CO2 chữa cháy MT3-BC (TQ)	đ/bình	450.000	
28	Vòi chữa cháy Φ 50 10bar dài 20m (TQ)	đ/cuộn	308.000	
29	Lăng phun Φ 50 13bar (TQ)	đ/chiếc	55.000	
30	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	đ/chiếc	200.000	
31	Tủ đựng vòi chữa cháy (500x600x180)	đ/chiếc	220.000	
32	Van cổng mặt bích ty chìm AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	2.560.000	AMG- Malaysia
33	- Φ 65	đ/chiếc	3.232.000	
34	- Φ 80	đ/chiếc	3.960.000	
35	- Φ 100	đ/chiếc	4.192.000	
36	- Φ 125	đ/chiếc	6.240.000	
37	- Φ 150	đ/chiếc	7.560.000	
38	Van một chiều lá lật nổi bích AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	2.460.000	-
39	- Φ 65	đ/chiếc	3.240.000	-
40	- Φ 80	đ/chiếc	3.720.000	-
41	- Φ 100	đ/chiếc	5.037.500	-
42	- Φ 125	đ/chiếc	7.776.000	-
43	- Φ 150	đ/chiếc	8.640.000	-
44	Y lọc nổi bích AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	2.419.200	-
45	- Φ 65	đ/chiếc	3.024.000	-
46	- Φ 80	đ/chiếc	3.568.000	-
47	- Φ 100	đ/chiếc	4.688.000	-
48	- Φ 125	đ/chiếc	7.168.000	-
49	- Φ 150	đ/chiếc	8.832.000	-
50	Rọ hút (Rọ bơm) nổi bích AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	3.312.000	-
51	- Φ 65	đ/chiếc	3.960.000	-
52	- Φ 80	đ/chiếc	4.752.000	-
53	- Φ 100	đ/chiếc	5.808.000	-
54	- Φ 125	đ/chiếc	8.448.000	-
55	- Φ 150	đ/chiếc	11.088.000	-
56	Khớp chống rung nổi bích AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	1.152.000	-
57	- Φ 65	đ/chiếc	1.392.000	-
58	- Φ 80	đ/chiếc	1.728.000	-
59	- Φ 100	đ/chiếc	2.112.000	-
60	- Φ 125	đ/chiếc	2.880.000	-
61	- Φ 150	đ/chiếc	3.888.000	-
62	Van xả khí tự động nổi ren AMG PN16 Φ 25	đ/chiếc	1.760.000	-
63	- Φ 32	đ/chiếc	2.080.000	-
64	- Φ 40	đ/chiếc	2.432.000	-
65	- Φ 50	đ/chiếc	2.912.000	-
66	Mối nối mềm BE AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	720.000	-
67	- Φ 65	đ/chiếc	960.000	-

68	- Φ 80	đ/chiếc	1.032.000	-
69	- Φ 100	đ/chiếc	1.320.000	-
70	- Φ 125	đ/chiếc	1.638.000	-
71	- Φ 150	đ/chiếc	1.840.000	-
72	Mối nối mềm EE AMG PN16 Φ 50	đ/chiếc	672.000	-
73	- Φ 65	đ/chiếc	912.000	-
74	- Φ 80	đ/chiếc	1.080.000	-
75	- Φ 100	đ/chiếc	1.520.000	-
76	- Φ 125	đ/chiếc	1.600.000	-
77	- Φ 150	đ/chiếc	1.792.000	-
78	Bích thép rỗng PN16 Φ 40, mạ xi kẽm BS4504	đ/chiếc	67.000	
79	- Φ 50	đ/chiếc	85.000	
80	- Φ 65	đ/chiếc	109.000	
81	- Φ 80	đ/chiếc	130.000	
82	- Φ 100	đ/chiếc	162.000	
83	- Φ 150	đ/chiếc	288.000	
84	- Φ 200	đ/chiếc	469.000	
85	- Φ 250	đ/chiếc	629.000	
86	- Φ 300	đ/chiếc	768.000	
87	Bích thép đặc PN16 Φ 50, mạ xi kẽm BS4504	đ/chiếc	115.000	
88	- Φ 65	đ/chiếc	147.000	
89	- Φ 80	đ/chiếc	176.000	
90	- Φ 100	đ/chiếc	218.000	
91	- Φ 150	đ/chiếc	389.000	
92	- Φ 200	đ/chiếc	634.000	
93	- Φ 250	đ/chiếc	850.000	
94	- Φ 300	đ/chiếc	1.037.000	
95	Van phao điện ONPAS/SANPO	đ/chiếc	90.000	Shin Tung
IV	VẬT LIỆU KHÁC			
1	Gạch bê tông KT 220x105x65 M10	đ/viên	1.250	
2	Gạch bê tông 2 lỗ KT 220x105x65 M7,5	đ/viên	1.220	
3	Gạch bê tông KT 220x105x130 M7,5	đ/viên	2.300	
4	Ngói đỏ 22 viên/m ² KT 340x200x13 A1	đ/viên	13.000	
5	Ngói nóc to KT 340x170x15 A1	đ/viên	19.500	Viglacera
6	Ngói nóc nhỏ KT 200x100x9 A1	đ/viên	8.200	
7	Gạch Terrazo ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mác 200	đ/m ²	100.000	TCVN744:2013
8	Gạch Terrazo ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mác 300	đ/m ²	110.000	TCVN744:2013
9	Gạch Block màu, men bóng, dày 60mm các màu, mác 200	đ/m ²	100.000	TCVN6476:1999
10	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x250 chống trơn	đ/m ²	95.000	lát nền
11	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x300 chống trơn	đ/m ²	120.000	-
12	Gạch Ceramic Viglacera KT 400x400	đ/m ²	105.000	-
13	Gạch Ceramic Viglacera KT 500x500	đ/m ²	120.000	-
14	Gạch Ceramic Viglacera KT 600x600	đ/m ²	160.000	-
15	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x400	đ/m ²	95.000	ốp tường
16	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x450	đ/m ²	105.000	-
17	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x600	đ/m ²	130.000	-
18	Gạch Ceramic Mikado KT 600x600 A1, màu nhạt	đ/m ²	114.000	lát nền
19	Gạch Ceramic Mikado KT 600x600 A1, màu đậm	đ/m ²	125.000	-
20	Gạch Ceramic Mikado KT 300x300 A1, chống trơn	đ/m ²	93.000	-
21	Gạch Porcelain Mikado KT 600x600 A1, màu nhạt	đ/m ²	178.000	-
22	Gạch Porcelain Mikado KT 600x600 A1, màu đậm	đ/m ²	187.000	-
23	Gạch Ceramic Mikado KT 300x600 A1	đ/m ²	135.000	ốp tường
24	Gạch Porcelain Mikado KT 300x600 A1	đ/m ²	163.000	-
25	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đồng Triều KT 300x300, loại A1	đ/m ²	75.000	lát nền

26	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đồng Triều KT 400x400, loại A1	đ/m ²	85.000	-
27	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đồng Triều KT 500x500, loại A1	đ/m ²	95.000	-
28	Gạch Cotto Viglacera KT 300x300 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	80.000	-
29	Gạch Cotto Viglacera KT 300x300 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	106.000	-
30	Gạch Cotto Viglacera KT 400x400 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	99.000	-
31	Gạch Cotto Viglacera KT 400x400 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	131.000	-
32	Gạch Cotto Viglacera KT 500x500 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	124.000	-
33	Gạch Cotto Viglacera KT 500x500 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	158.000	-
34	Gạch Cotto Viglacera KT 60x240x9 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	75.000	ốp tường
35	Gạch Cotto Viglacera KT 60x240x9 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	105.000	-
36	Gạch lá dừa Viglacera KT 200x200x14	đ/viên	1.400	lát nền
37	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu đen Huế	đ/m ²	650.000	
38	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu đen kim sa trung	đ/m ²	950.000	
39	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu đỏ ruby	đ/m ²	1.050.000	
40	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu trắng Suối Lau	đ/m ²	500.000	
41	Đá Marble dày 16mm màu ghi sáng	đ/m ²	1.350.000	
42	Đá Marble dày 16mm màu vàng kem	đ/m ²	1.800.000	
43	Đá Marble dày 16mm màu trắng vân mây	đ/m ²	2.000.000	
44	Chậu rửa sứ Inax L282V (EC/FC)	đ/bộ	509.000	
45	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2	đ/bộ	360.000	
46	Vòi chậu nước lạnh Inax LFV-12°	đ/bộ	800.000	
47	Vòi chậu nước lạnh Viglacera VG-106	đ/bộ	550.000	
48	Vòi chậu nóng lạnh Inax LFV-1402S	đ/bộ	1.600.000	
49	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG-168	đ/bộ	900.000	
50	Chậu rửa inox Rossi RA03 (1005x465x180)	đ/bộ	900.000	
51	Vòi chậu rửa inox Viglacera VG731 (VSD7031)	đ/bộ	1.020.000	
52	Gương soi phòng tắm Đình Quốc 1103 (450x600)	đ/bộ	300.000	
53	Gương soi Đình Quốc dày 5mm mài vát cạnh, KT theo yêu cầu	đ/m ²	1.136.000	
54	Kệ kính cường lực Đình Quốc 1003	đ/bộ	200.000	
55	Kệ đựng ly Đình Quốc 1420-1	đ/bộ	240.000	
56	Kệ xà phòng Đình Quốc 1420-4	đ/bộ	240.000	
57	Thanh treo khăn Đình Quốc 1420-6	đ/bộ	260.000	
58	Lô giấy vệ sinh Đình Quốc 1420-2	đ/bộ	290.000	
59	Sen tắm nóng lạnh Inax BFV-1403S-8C	đ/bộ	2.590.000	
60	Sen tắm nóng lạnh Viglacera VG-568	đ/bộ	1.500.000	
61	Bàn cầu 2 khối Inax C-117VA (1 chế độ xả)	đ/bộ	2.000.000	
62	Bàn cầu 2 khối Inax C-108VA (2 chế độ xả)	đ/bộ	2.250.000	
63	Bàn cầu 2 khối Viglacera VI77 (1 chế độ xả)	đ/bộ	1.400.000	
64	Bàn cầu 1 khối Viglacera V37M/V39M (2 chế độ xả)	đ/bộ	2.300.000	
65	Tiểu nam Inax U-116V	đ/bộ	763.000	
66	Tiểu nam Viglacera TT1	đ/bộ	330.000	
67	Van xả tiểu nam Inax UF-8V	đ/bộ	1.255.000	
68	Van xả tiểu nam Viglacera VGHX05	đ/bộ	650.000	
69	Tiểu nữ Viglacera VB5	đ/bộ	820.000	
70	Van xả tiểu nữ Viglacera VG101	đ/bộ	850.000	
71	Xi phòng nhựa	đ/bộ	100.000	
72	Xi phòng Inax A-325PS	đ/bộ	255.000	
73	Xi phòng Viglacera VGSP4	đ/bộ	280.000	
74	Vòi xịt Inax CFV-102A	đ/bộ	336.000	
75	Vòi xịt Viglacera VG826 (VGXP6)	đ/bộ	163.000	
76	Vòi xả gắn tường Viglacera VG110 (VSD110)	đ/bộ	200.000	
77	Ga thoát sàn Vinahasa Inox 304 (100x100)	đ/bộ	120.000	
78	Bình nước nóng Ariston AN2 RS 30L	đ/bộ	3.200.000	

Ghi chú: Từ 15h00 ngày 04/4/2024, xăng RON 95-V giá 22.918đ/lít; xăng RON 95-III giá 22.545đ/lít; dầu Diesel 0,05S-II giá 19.073đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 15.718đ/kg. Từ 15h00 ngày 11/4/2024, xăng RON 95-V giá 23.045đ/lít; xăng RON 95-III giá 22.564đ/lít; dầu Diesel 0,05S-II giá 19.645đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 15.455đ/kg. Từ 15h00 ngày 17/4/2024, xăng RON 95-V giá 23.418đ/lít; xăng RON 95-III giá 22.936đ/lít; dầu Diesel 0,05S-II giá 19.491đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 15.636đ/kg. Từ 15h00 ngày 25/4/2024, xăng RON 95-V giá 23.127đ/lít; xăng RON 95-III giá 22.645đ/lít; dầu Diesel 0,05S-II giá 18.827đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 15.818đ/kg.

Handwritten signature

Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
(kèm theo Công bố giá số 04/SXD-STC ngày -5-2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)

1. Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên (Thép xây dựng)

- Thông báo giá ngày 01 tháng 4 năm 2024.
- Thông báo giá ngày 06 tháng 4 năm 2024
- Thông báo giá ngày 15 tháng 4 năm 2024.

2. Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) (Thép xây dựng)

- Quyết định số 85/QĐ-GTTN ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.
- Quyết định số 214/QĐ-GTTN ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.
- Quyết định số 235/QĐ-GTTN ngày 06 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.
- Quyết định số 264/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn (Thép)

Công văn số 068/CV.24/VASG-PKD ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

4. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhựa đường)

Thông báo số 326/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 4 năm 2024 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc (Sản phẩm chiếu sáng)

Văn bản số 1048/MB ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

6. Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (Sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 023/HG-DLT ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

7. Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam (Sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 15/VLE ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

8. Công ty TNHH Vonta Việt Nam (Sản phẩm chiếu sáng)

✓

Công văn số 29.01/CV/2024 ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

9. Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng (Cáp điện, sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 01/PT ngày 28 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

10. Công ty Cổ phần Đông Giang (Dây và cáp điện)

Công văn số 301/2024/CV-ĐG ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

11. Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (Dây và cáp điện)

Công văn số 23/CV-CDS ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

12. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Toàn Phát (Cột đèn và phụ kiện)

Công văn số 01/TP-BGHD ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

13. Công ty cổ phần Xây dựng và Thiết bị Thủ Đô (Sản phẩm tín hiệu giao thông)

Công văn số 01/CV-TĐ ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

14. Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (Ống nhựa cấp thoát nước)

- Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE80 (thực hiện từ ngày 01-01-2023).
- Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng chịu nhiệt PPR (thực hiện từ ngày 01-01-2023).
- Bảng giá sản phẩm ống nhựa UPVC (hệ số an toàn C=2.5) (thực hiện từ ngày 01-01-2023).

15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen – Nhà máy Nhựa Hà Nam (Ống nhựa)

Công văn số 0224/BTB-HSN ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

16. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bưu điện (Ống nhựa)

Công văn số 3001/CBGLS -PCM ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

17. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Vân Giang (Vật tư ngành nước)

Handwritten mark

Báo giá vật tư chuyên ngành cấp nước (tính từ ngày 11 tháng 4 năm 2023).

18. Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL (Vật tư ngành nước)

Công văn số 45/2024/HCL/CV ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

19. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa (Van và phụ kiện cấp nước)

Bảng giá 2023 (có giá trị từ ngày 01-01-2023).

20. Công ty T.N.H.H Thương mại và Đầu tư Thành An (Nắp hố ga, song chắn rác)

Công văn số 01/2024/CV-TA ngày 01 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

21. Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (Sứ cách điện)

Công văn số 28/SUHLS-CV ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

22. Công ty TNHH Deviwat (Đồng hồ nước)

Công văn số 01/2023-DEVIWAS ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

23. Công ty TNHH UHM Việt Nam (Phụ kiện nối ống HDPE và đồng hồ đo nước)

Công văn số 2901/UHMLVN ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

24. Công ty TNHH Xây dựng thương mại Địa kỹ thuật Ngọc Phát (Lưới địa kỹ thuật sợi thủy tinh)

Công văn số 01-NP/2023 ngày 31 tháng 8 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

25. Công ty cổ phần Austnam (Tấm lợp kim loại)

Công văn số 01 ngày 27 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

26. Công ty TNHH Một thành viên Duyên Hòa Phát (Cửa kính khung nhôm)

Công văn số 01/DHP ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

27. Công ty cổ phần Đầu tư sản xuất và Phát triển Thiên Phú (Cửa kính khung nhôm)



Công văn số 78/2023/TP ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

28. Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp (Cửa kính khung nhôm)

Công văn số 08/VNP/2024 ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

29. Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương (Sơn)

Công văn số 01/2024-JTHD ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

30. Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Sơn Quốc tế Five Nano (Sơn)

Công văn số 003/CV-IN ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

31. Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia.Phong (Sơn)

Công văn số 301/CV-2024 ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

32. Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (Sơn và bột bả)

Công văn số 301/CBG-IF ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

33. Công ty Cổ phần Tây Bắc-BQP (Sơn)

Công văn số 02/CBG-TB ngày 03 tháng 5 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

34. Công ty Cổ phần Công nghệ Bello Việt Nam (Sơn)

Công văn số 06/CV23/BL ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

35. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sơn Hòa Bình (Sơn)

Công văn số 2607/2023/CV/SXDHD-HBP ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

36. Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam (Sơn)

Công văn số 07/2023 ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

37. Nhà máy bê tông Amaccas Chi nhánh công ty cổ phần Avia (Cấu kiện bê tông đúc sẵn)

Công văn số 0201/2023 ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

38. Công ty Cổ phần xây dựng Tâm An (Cấu kiện bê tông đúc sẵn)

Công văn số 002/TA ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

39. Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phụng Hoàng (Cống bê tông đúc sẵn)

Công văn số 01/CVPH ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

40. Công ty T.N.H.H Sản xuất - Xây dựng và Thương mại Hòa Bình (Cột điện bê tông)

Công văn số 30.01/CV/HB ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

41. Công ty T.N.H.H Thạch Bàn (Gạch ốp lát)

Công văn số 26/2024/CV-TBI/DA ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

42. Công ty Cổ phần RedstarCera (Gạch ốp lát)

Công văn số 319/CV-RC ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

43. Công ty T.N.H.H Vận tải và Thương mại Hoàng Tĩnh (Đất đồi)

Công văn số 2504/2023 ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

44. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đại Thịnh Phú (Sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 01/2024TBG-LS ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

45. Công ty Cổ phần ATA Paint Hà Nam (Sơn, bột bả tường - thạch cao)

Công văn số 2320/CV-ATA ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

12

46. Hợp tác xã Hưng Thịnh (Gạch bê tông, các loại gạch không nung và gạch lát vỉa hè)

Công văn số 3101/HTX-VPĐP ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

47. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Vật liệu xây dựng Thành Công (Xi măng)

Công văn số 0102/TCI-VPĐP ngày 01 tháng 2 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

48. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Xuất nhập khẩu Prime (Gạch ốp lát)

Công văn số 398/ ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

49. Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú (Chiếu sáng thiết bị đô thị)

Công văn số 29.02/APLICO ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

50. Công ty cổ phần Alumik Việt Nam (Cửa nhôm kính)

Công văn số 68/KH-ALUMIK ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

51. Công ty cổ phần Visuco (Ống nhựa xoắn HDPE)

Công văn số 04.03/2023CBG ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

52. Công ty Cổ phần đầu tư Eco BMC (Gạch bê tông cường độ cao)

Công văn số 2802/CV/BMC ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

53. Công ty Cổ phần Thương mại & Công nghiệp Cẩm Phả (Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp)

Thông báo giá bán tro xỉ số 02.03/BGTX ngày 21 tháng 3 năm 2024.

54. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Akzo Nobel Việt Nam (Sơn)

Công văn số 87756/12/2023/ADM/ANP ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

XL



55. Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Công nghệ DHTech (Đèn Led)

Công văn số 0104/DHTECG-HD ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

56. Công ty Cổ phần Liên doanh Sơn và Vật liệu phủ PCI (Sơn nước, bột trét)

Công văn số 06/CBG-PCI ngày 29 tháng 4 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

57. Công ty Cổ phần Winco Việt Nam (Sản phẩm thiết bị chiếu sáng)

Công văn số 001/WINCO-CV ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

58. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Carboncor Asphalt)

Công văn số 178/2024/CV-TGD ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

72